

Hiệu trưởng duyệt

Mẫu đề thi đáp ứng chuẩn đầu ra học phần (CLO) và phục vụ đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI

(Phần dành cho giảng viên khi thiết kế đề thi và các cán bộ quản lý đào tạo)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN  
Học kỳ 1, Năm học 2023-2034

I. Thông tin chung

Học phần: Nguyên lý kế toán	Số tín chỉ: 3
Mã học phần: 71ACCT20023	Mã nhóm lớp học phần: 231_71ACCT20023_06
Thời gian làm bài: 75 phút	Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận
SV được tham khảo tài liệu:	Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 <input type="checkbox"/> Lần 2 <input checked="" type="checkbox"/>

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng kiến thức kế toán giải quyết các tình huống tài chính căn bản của cá nhân hoặc doanh nghiệp	Trắc nghiệm	40%	3-10	4	PI2.3
CLO2	Phân tích các dữ liệu cần thiết cho ra quyết định tài chính cho cá nhân và tổ chức	Tự luận	25%	1	2,5	PI3.2
CLO3	Vận dụng tư duy phản biện phân tích, đánh giá và đưa ra kết luận về các chủ đề tài chính cá nhân và tổ chức	Tự luận	25%	2	2,5	PI5.1
CLO4	Trao đổi kiến thức và kinh nghiệm với các thành viên để đạt được lợi ích chung	Không	0%	0	0	PI6.3
CLO5	Thể hiện sự hiểu	Trắc	10%	1-2	1	PI9.3

	biết và đánh giá cao các ý nghĩa đạo đức trong các quyết định	những				
--	---------------------------------------------------------------	-------	--	--	--	--

(phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

### Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1).

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

(Phần công bố cho sinh viên)

### I. Thông tin chung

Học phần: Nguyên lý kế toán	Số tín chỉ: 3	
Mã học phần: 71ACCT20023	Mã nhóm lớp học phần:	231_71ACCT20023_06
Thời gian làm bài: 75 phút	Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận	
SV được tham khảo tài liệu:	Có <input checked="" type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 <input type="checkbox"/>	Lần 2 <input checked="" type="checkbox"/>

### II. Nội dung câu hỏi thi

#### PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (5 ĐIỂM)

Câu 1: Random 1 trong 2 câu dưới đây:

##### Câu 1-a

Nội dung nào sau đây là tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp kế toán

- A. Độc lập  
B. Cơ sở dồn tích  
C. Hoạt động liên tục  
D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

##### Câu 1-b

Nội dung nào sau đây KHÔNG là tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp kế toán

- A. Cơ sở dồn tích  
B. Độc lập  
C. Khách quan  
D. Năng lực chuyên môn và tính thận trọng

ANSWER: A

Câu 2: Random 1 trong 2 câu dưới đây:

##### Câu 2-a

Để phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Kế toán sử dụng báo cáo kế toán là:

- A. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.  
B. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.  
C. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.  
D. Bảng cân đối kế toán

ANSWER: A

**Câu 2-b**

Để kiểm tra tính cân đối thử về số dư đầu kỳ, số dư phát sinh và số dư cuối kỳ của tất cả tài khoản trong kỳ. Kế toán sử dụng báo cáo là:

- A. Bảng cân đối số phát sinh
- B. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- C. Bảng cân đối số phát sinh
- D. Kết quả hoạt động kinh doanh.

ANSWER: A

**Câu 3: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 3-a**

Thông tin về tình hình tài chính của công ty B tại ngày 31/12/2022 như sau: Tiền gửi ngân hàng 1.035.000.000 đồng, Tài sản cố định có nguyên giá 800.000.000 đồng, Hao mòn tài sản cố định 200.000.000 đồng, Phải trả người bán 200.000.000 đồng, Vốn góp chủ sở hữu 1.300.000.000 đồng, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 135.000.000 đồng. Tổng Nguồn vốn của công ty tại ngày 31/12/2022 là:

- A. 1.635.000.000 đồng
- B. 1.835.000.000 đồng
- C. 2.070.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 3-b**

Thông tin về tình hình tài chính của công ty B tại ngày 31/12/2022 là: Tiền gửi ngân hàng 50.000.000 đồng, khoản phải thu 150.000.000 đồng, tài sản cố định là 200.000.000 đồng, khoản phải trả người bán là 120.000.000 đồng và khoản phải trả khác là 80.000.000 đồng. Vốn góp của chủ sở hữu của công ty là:

- A. 200.000.000 đồng
- B. 400.000.000 đồng
- C. 520.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 4: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 4-a**

Đối tượng nào sau đây **không** thuộc TÀI SẢN của doanh nghiệp:

- A. Phải trả người bán
- B. Máy Photocopy

- C. Xe ô tô
- D. Tạm ứng

ANSWER: A

**Câu 4-b**

Đối tượng nào sau đây **không** thuộc NGUỒN VỐN của doanh nghiệp:

- A. Máy Photocopy
- B. Phải trả người bán
- C. Vay ngân hàng
- D. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

ANSWER: A

**Câu 5: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 5-a**

Nghiệp vụ kinh tế “Công ty A vay ngân hàng để trả nợ cho người bán 60.000.000 đồng”. Kế toán công ty A định khoản:

- A. Nợ TK 331            60.000.000  
    Có TK 341                            60.000.000
- B. Nợ TK 341            60.000.000  
    Có TK 112                            60.000.000
- C. Nợ TK 112            60.000.000  
    Có TK 131                            60.000.000
- D. Nợ TK 112            60.000.000  
    Có TK 341                            60.000.000

ANSWER: A

**Câu 5-b**

Nghiệp vụ kinh tế “ Công ty XYZ mua một TSCĐ hữu hình, số tiền là 80.000.000 đồng, chưa thanh toán cho người bán”. Kế toán công ty XYZ định khoản:

- A. Nợ TK 211            80.000.000  
    Có TK 331                            80.000.000
- B. Nợ TK 211            80.000.000  
    Có TK 341                            80.000.000
- C. Nợ TK 153            80.000.000  
    Có TK 331                            80.000.000
- D. Nợ TK 214            80.000.000  
    Có TK 331                            80.000.000

ANSWER: A

**Câu 6: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 6-a**

Chứng từ được lập làm cơ sở thanh toán lương hàng tháng cho CBCNV là:

- A. Bảng thanh toán lương
- B. Phiếu thu
- C. Ủy nhiệm chi
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 6-b**

Doanh nghiệp mua hàng hóa nhập kho chưa thanh toán cho khách hàng, chứng từ kế toán nhập kho hàng hóa được doanh nghiệp lập là:

- A. Phiếu nhập kho
- B. Phiếu thu
- C. Ủy nhiệm chi
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 7: Random 1 trong 2 câu dưới đây:****Câu 7-a**

Công ty thuê 1 văn phòng làm Showroom. Theo hợp đồng ký kết là 12 tháng từ ngày 01/11/2021 đến 31/10/2022. Công ty đã chi tiền thanh toán tiền thuê văn phòng 1 lần ngay khi ký kết hợp đồng, số tiền là 240.000.000 đồng. Biết công ty áp dụng kỳ kế toán tháng, kế toán ghi nhận chi phí thuê văn phòng tháng ngày 30/11/2021 với số tiền là:

- A. 20.000.000 đồng
- B. 32.000.000 đồng
- C. 240.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 7-b**

Công ty T&T ký hợp đồng cho khách hàng Blue thuê văn phòng trong 6 tháng (01/01/2023-30/06/2023), với giá thuê là 30.000.000 đồng/tháng, theo hợp đồng cho thuê thì tiền cho thuê văn phòng được thu vào cuối mỗi tháng. Biết kỳ kế toán công ty áp dụng là kỳ tháng. Ngày 31/01/2023, kế toán ghi nhận doanh thu trong tháng 01/2023 là:

- A. 30.000.000 đồng
- B. 180.000.000 đồng
- C. Không ghi nhận
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 8: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 8-a**

Nhập kho 1.200 sản phẩm hàng hóa A với giá mua là 20.000 đồng/sp. Xuất bán 1.000 sản phẩm hàng hóa A với giá bán là 30.000 đồng/sp. Chi phí bán hàng 1.000.000 đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp là 1.500.000 đồng. Tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là:

- A. 7.500.000 đồng
- B. 5.000.000 đồng
- C. 8.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 8-b**

Nhập kho 1.200 sản phẩm hàng hóa B với giá mua là 20.000 đồng/sp. Xuất bán 1.000 sản phẩm hàng hóa B với giá bán là 30.000 đồng/sp, chưa thu tiền. Cuối tháng, khách hàng trả lại 200 hàng hoá do bị lỗi và doanh nghiệp đã nhập lại hàng và khấu trừ vào công nợ khách hàng. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ trong tháng là:

- A. 24.000.000 đồng
- B. 26.000.000 đồng
- C. 28.000.000 đồng
- D. Tất cả đáp án đều sai

ANSWER: A

**Câu 9: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 9a**

Tài khoản “Nguyên vật liệu” có số dư cuối kỳ là 45.000.000 đồng. Trong kỳ, tổng số phát sinh bên Nợ là 35.000.000 đồng, tổng số phát sinh bên Có là 30.000.000 đồng. Số dư đầu kỳ của tài khoản này là:

- A. 40.000.000 đồng
- B. 45.000.000 đồng
- C. 50.000.000 đồng
- D. 60.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 9-b**

Tài khoản “Hàng hóa” có số dư đầu kỳ là 120.000.000 đồng. Trong kỳ, tổng số phát sinh bên Nợ là 45.000.000 đồng, tổng số phát sinh bên Có là 75.000.000 đồng. Số dư cuối kỳ của tài khoản hàng hoá là:

- A. 90.000.000 đồng
- B. 100.000.000 đồng

C. 120.000.000 đồng

D. 140.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 10: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 10-a**

Trong kỳ, doanh nghiệp có tình hình hoạt động bán hàng như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	106.000.000 đồng
- Các khoản giảm trừ doanh thu:	6.000.000 đồng
- Giá vốn hàng bán:	48.000.000 đồng
- Chi phí bán hàng:	12.000.000 đồng

Cuối kỳ, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển để khoá sổ tài khoản doanh thu bán hàng và CCDV là:

A. Nợ TK 511/Có TK 911:	100.000.000
B. Nợ TK 511/Có TK 911:	68.000.000
C. Nợ TK 911/Có TK 421:	12.000.000
D. Nợ TK 911/Có TK 511:	68.000.000

ANSWER: A

**Câu 10-b**

Trong kỳ, doanh nghiệp có tình hình hoạt động bán hàng như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	106.000.000 đồng
- Các khoản giảm trừ doanh thu:	6.000.000 đồng
- Giá vốn hàng bán:	48.000.000 đồng
- Chi phí bán hàng:	12.000.000 đồng

Cuối kỳ, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển để khoá sổ tài khoản giá vốn hàng bán là:

A. Nợ TK 911/Có TK 632:	48.000.000
B. Nợ TK 632/Có TK 911:	48.000.000
C. Nợ TK 911/Có TK 641:	12.000.000
D. Nợ TK 911/Có TK 421:	40.000.000

ANSWER: A

**PHẦN 2: TỰ LUẬN (5 ĐIỂM)**

**Câu 1: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 1A: Tại một Doanh nghiệp ABC, quản lý HTK theo phương pháp kê khai thương xuyên.**

**Trong tháng 1/2023 có các tài liệu như sau :**

1. Ngày 1, Doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt, số tiền là 12.000.000 đồng
2. Ngày 5, Doanh nghiệp mua hàng hóa nhập kho, số lượng là 5.000 đơn vị hàng hóa, đơn giá mua 20.000 đồng/đv. Hàng hóa đã nhập kho nhưng chưa thanh toán cho người bán.



3. Ngày 10, Xuất kho 50% lô hàng hóa nhập kho ở nghiệp vụ ngày 5 bán trực tiếp cho khách hàng Z với giá bán là 35.000 đồng/đv, đã thu bằng tiền gửi ngân hàng.
4. Ngày 15, Doanh nghiệp chuyển khoản trả tiền cho khách hàng nghiệp vụ 2, số tiền là 100.000.000 đồng.
5. Ngày 25, Tiền lương phải trả trong kỳ cho nhân viên:
  - Nhân viên bộ phận bán hàng : 4.000.000 đồng
  - Nhân viên bộ phận QLDN : 6.000.000 đồng
6. Ngày 31, Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, số tiền là 2.000.000 đồng

**Yêu cầu :**

- a. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 1/2023
- b. Cuối tháng 1/2023, kế toán kết chuyển các bút toán liên quan để xác định KQKD.

**Câu 1B: Tại một Doanh nghiệp ABC, quản lý HTK theo phương pháp kê khai thương xuyên.**

**Trong tháng 1/2023 có các tài liệu như sau :**

1. Ngày 1, Doanh nghiệp rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt, số tiền là 15.000.000 đồng.
2. Ngày 5, Doanh nghiệp mua hàng hóa nhập kho, số lượng là 5.000 đơn vị hàng hóa, đơn giá mua 22.000 đồng/đv. Hàng hóa đã nhập kho nhưng chưa thanh toán cho người bán.
3. Ngày 10, Xuất kho 50% lô hàng hóa nhập kho ở nghiệp vụ ngày 5 bán trực tiếp cho khách hàng Z, giá bán là 38.000 đồng/đv, đã thu bằng tiền gửi ngân hàng.
4. Ngày 15, Doanh nghiệp chuyển khoản trả tiền cho khách hàng nghiệp vụ 2, số tiền là 110.000.000 đồng.
5. Ngày 25, Chi tiền mặt thanh toán lương tháng trước cho nhân viên:
  - Nhân viên bộ phận bán hàng : 12.000.000 đồng
  - Nhân viên bộ phận QLDN : 18.000.000 đồng
6. Ngày 31, Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, số tiền là 4.500.000 đồng

**Yêu cầu :**

- a. Tính toán, định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 1/2023
- b. Cuối tháng 1/2023, kế toán kết chuyển các bút toán liên quan để xác định KQKD.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2023*

**NGƯỜI DUYỆT ĐỀ**



**ThS Phan Minh Nguyệt**

**GIẢNG VIÊN RA ĐỀ**



**ThS Nguyễn Văn Tâm**

(Phần công bố cho sinh viên)

**I. Thông tin chung**

Học phần: Nguyên lý kế toán	Số tín chỉ: 3	
Mã học phần: 71ACCT20023	Mã nhóm lớp học phần:	231_71ACCT20023_06
Thời gian làm bài: 75 phút	Hình thức thi: Trắc nghiệm và tự luận	
SV được tham khảo tài liệu:	Có <input checked="" type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 <input type="checkbox"/>	Lần 2 <input checked="" type="checkbox"/>

**II. ĐÁP ÁN ĐỀ THI LẦN 2: PHẦN TỰ LUẬN**

**Câu 1: Random 1 trong 2 câu dưới đây:**

**Câu 1A: Tại một Doanh nghiệp ABC, quản lý HTK theo phương pháp kê khai thương xuyên.**

**Trong tháng 1/2023 có các tài liệu như sau :**

1	Rút TGNH nhập quỹ TM				0.5Đ
	Nợ TK 111			12,000,000	
	Có TK 112				12,000,000
2	Nhập kho hàng hóa chưa thanh toán				0.5Đ
	Nợ TK 156			100,000,000	
	Có TK 331				100,000,000
3	Xuất HH bán cho khách hàng, thu TGNH				
BT1	Giá vốn hàng bán				0.5Đ
	Nợ TK 632			50,000,000	
	Có TK 156				50,000,000
BT2:	Doanh thu bán hàng và CCDV				0.5Đ
	Nợ TK 112			87,500,000	
	Có TK 511				87,500,000
4	Trả tiền cho người bán bằng TGNH				0.5Đ
	Nợ TK 331			100,000,000	
	Có TK 112				100,000,000
5	Thanh toán lương bằng TM				0.5Đ
	Nợ TK 641			4,000,000	
	Nợ TK 642			6,000,000	
	Có TK 334				10,000,000
6	Trích khấu hao TSCĐ				0.5Đ
	Nợ TK 642			2,000,000	
	Có TK 334				2,000,000
b. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển các bút toán liên quan để xác định KQKD					
1	Kết chuyển doanh thu trong kỳ				0.5Đ
	Nợ TK 511			87,500,000	
	Có TK 911				87,500,000

2	Kết chuyển chi phí HĐKD trong kỳ					0.5Đ
	Nợ TK 911			62,000,000		
	Có TK 632				50,000,000	
	Có TK 641				4,000,000	
	Có TK 642				8,000,000	
3	Kết chuyển lợi nhuận trong kỳ					0.5Đ
	Nợ TK 911			25,500,000		
	Có TK 421				25,500,000	

**Câu 1B:** Tại một Doanh nghiệp ABC, quản lý HTK theo phương pháp kê khai thương xuyên. Trong tháng 1/2023 có các tài liệu như sau :

1	Rút TGNH nhập quỹ TM					0.5Đ
	Nợ TK 111			15,000,000		
	Có TK 112				15,000,000	
2	Nhập kho hàng hóa chưa thanh toán					0.5Đ
	Nợ TK 156			110,000,000		
	Có TK 331				110,000,000	
3	Xuất HH bán cho khách hàng, thu TGNH					
BT1	Giá vốn hàng bán					0.5Đ
	Nợ TK 632			55,000,000		
	Có TK 156				55,000,000	
BT2	Doanh thu bán hàng và CCDV					0.5Đ
	Nợ TK 112			95,000,000		
	Có TK 511				95,000,000	
4	Trả tiền cho người bán bằng TGNH					0.5Đ
	Nợ TK 331			110,000,000		
	Có TK 112				110,000,000	
5	Thanh toán lương bằng TM					0.5Đ
	Nợ TK 641			12,000,000		
	Nợ TK 642			8,000,000		
	Có TK 334				30,000,000	
6	Trích khấu hao TSCĐ					0.5Đ
	Nợ TK 642			4,500,000		
	Có TK 214				4,500,000	
b. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển các bút toán liên quan để xác định KQKD						
1	Kết chuyển doanh thu trong kỳ					0.5Đ
	Nợ TK 511			95,000,000		
	Có TK 911				95,000,000	
2	Kết chuyển chi phí HĐKD trong kỳ					0.5Đ
	Nợ TK 911			9,500,000		
	Có TK 632				5,000,000	
	Có TK 641				2,000,000	

	Có TK 642				2,500,000	
3	Kết chuyển lợi nhuận trong kỳ					0.5Đ
	Nợ TK 911			5,500,000		
	Có TK 421				5,500,000	